

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 186/2024/HS-PT

Ngày: 30 - 9 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Hoài

Ông Nguyễn Hữu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 158/2024/TLPT-HS ngày 13 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Trọng L và các bị cáo khác do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Trọng L, sinh năm 1970 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số A đường H, tổ C, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên Chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1927 (đã chết) và bà Lê Thị V, sinh năm 1928 (đã chết); có vợ: Đường Thị M, sinh năm 1974; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 1997.

Tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt.

Người bào chữa của bị cáo Nguyễn Trọng L: Luật sư Nguyễn Đăng L1 - Công ty L4 thuộc đoàn luật sư Thành Phố H. Có mặt.

2. Họ và tên: Trần Xuân Đ, sinh năm 1973 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo:

Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H, sinh năm 1945 (đã chết) và con bà Đinh Thị L2, sinh năm 1945; có vợ Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1981; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2011;

Tiền sự, tiền án: Không. *Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt.*

3. Họ và tên: Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên Chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị M1 (Cả hai đều đã chết); có vợ Nguyễn Thị Bích L3, sinh năm 1982; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2009.

Tiền sự, tiền án: Không. *Bị cáo hiện đang tại ngoại, có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trọng L làm nhân viên bán xăng dầu cho Công ty X; địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời gian làm việc ở đây, Trần Xuân Đ thường hay đến mua xăng dầu nên quen biết với L.

Vào khoảng 16 giờ ngày 31-01-2018, Trần Xuân Đ mời Nguyễn Trọng L, Nguyễn Văn T đến nhà của mình tại Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ăn nhậu. Trong lúc ăn nhậu, Lưu biết được Đ và T biết cưa, cắt cây nên nói trong gần vườn của gia đình L tại Thôn A, xã L, huyện B có cây gỗ T, đồng thời rủ Đ, T cưa bán lấy tiền thì Đ, T đồng ý. Cả 3 người thống nhất đi cắt cây gỗ Trắc vào ngày 01-02-2018, sau khi cắt được cây gỗ T1 thì Đ sẽ chịu trách nhiệm bán và chia đều tiền cho L, Đ và T.

Khoảng 06 giờ ngày 01-02-2018, Đ mang theo 01 cưa máy, 01 cuốc chim rồi điều khiển xe mô tô biển số 49H1 – 0888.81 đến nhà T ở Thôn A, xã L, huyện B. T mang theo 01 xà bách; 01 xà beng điều khiển xe mô tô (*Không biển số*) chở theo con gái Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 2009 đi cùng Đường vào vị trí cây gỗ Trắc mà L chỉ dẫn trước đó tại Thôn A, xã L, huyện B. Đến nơi, Đ và T thay nhau cưa cắt cây gỗ Trắc thành nhiều đoạn có chiều dài khác nhau lẫn xuống vườn. Sau đó, cả hai đào gốc cây gỗ Trắc. Đến khoảng 09 giờ ngày 01-02-2018, Đ gọi điện cho vợ là Nguyễn Thị Thúy K nói mang “*Thuổng*” vào, sau đó thì K đi về. Còn cháu N1 (Con gái T) vẫn chơi xung quanh khu vực này.

Chiều cùng ngày, Lưu điện t cho Đ hỏi: “*Cắt thế nào rồi (ý là cắt cây gỗ Trắc)?*” thì Đ trả lời “*Cắt được một ít rồi*”. L nói “*Cắt xong thì dọn dẹp vườn cho người ta đàng hoàng*” rồi tắt máy. Sau đó, T và Đ chở 05 đoạn gỗ trắc và cháu N1 về nhà T ăn cơm. Khoảng 18 giờ ngày 01-02-2018, Đ điện thoại thuê

K1 và K2 (tên khác là K3) vào bốc gỗ thì cả hai đồng ý. Khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày K2 và K1 đi xe mô tô đến xã L thì Đ ra dẫn vào nhà T rồi cả 4 người đi 3 xe mô tô (*Đường và T đi chung một xe; K'Lãi, K2 mỗi người đi một xe*) đến vị trí cây gỗ Trắc để tiếp tục chuyển các đoạn cây gỗ T1 về nhà T.

Phía gia đình ông K4: Khoảng 16 giờ ngày 01-02-2018 bà Ka M2 (*vợ ông K4*) đi làm về phát hiện cây gỗ Trắc bị cưa hạ nên về nói cho ông K4 biết; đến 20 giờ cùng ngày, ông K4 huy động K'Wen, K5 và nhiều người đi vào vườn thì phát hiện nhóm T, Đ, K2 và K1 đang vác gỗ nên truy hô giữ được T cùng 03 xe máy và 23 đoạn gỗ Trắc. Riêng Đ, K2 và K1 bỏ chạy thoát.

Sau khi bỏ chạy thoát, Đ điện thoại cho L nói “*Anh vào giúp em chứ em bị bắt xe rồi?*”. L hỏi vị trí và nói Đ đi đến cây xăng gần cầu Cống Ngâm của xã L đợi, sau đó L đi xe máy từ cây xăng P đến gặp Đ. Đường dẫn Lưu đi xuống nhà ông K4 thấy K2 và K1 cũng đến. L vào xin lỗi gia đình ông K4 nhưng ông K4 không đồng ý và báo vụ việc đến Công an xã L rồi nhờ K6, K5 chờ L lên Công an xã L làm việc. Khi ở Công an xã L, Lưu viết bản tường trình xong thì lấy lý do không đủ sức khỏe và tự ý bỏ đi về.

Công an xã L tiếp nhận vụ việc và tạm giữ: 28 đoạn gỗ Trắc gồm 23 đoạn gỗ Trắc thu tại vườn ông K4 và 05 đoạn gỗ T1 thu tại nhà T (*Có bảng kê lâm sản chi tiết*); 01 xe mô tô biển số 49H1 - 088.81; 01 đầu cuốc chim bằng kim loại, màu nâu, bị gỉ sét, có 2 đầu được mài sắc, dài 25cm, chỗ rộng nhất 7,5cm, chỗ hẹp nhất 3,5cm của Trần Xuân Đ; 01 xe mô tô không có biển số, số máy 20295832, số khung 10001409923 của Nguyễn Văn T; 01 xe mô tô hiệu Daehan, không có biển số, số máy 0006001, không có số khung của K2. Tiếp đó, Công an xã L chuyển tin báo và vật chứng đến Công an huyện B để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại biên bản xác định chủng loại và khối lượng gỗ bị cưa hạ ngày 13-3-2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B và Hạt kiểm lâm huyện B xác định: cây gỗ của gia đình ông K4 bị Đ, T cưa hạ vào ngày 01-02-2018 là gỗ Trắc, nhóm I. Tổng khối lượng 28 đoạn (*Lóng*) gỗ Trắc là 1,672m³. Đối với phần gốc, rễ có khối lượng là 0,407m³.

Kết quả xác định hiện trường ngày 08-02-2018 và ngày 13-3-2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B: Vị trí cây gỗ Trắc bị cưa cắt vào ngày 01-02-2018 có tọa độ X: 510811 - Y: 1262267 nằm trong vườn Cà phê, Chè, Sầu riêng của gia đình ông K4, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N460926 ngày 25-12-1998. Cây gỗ Trắc này không có trong hồ sơ kiểm kê thuộc diện quản quản lý của Hạt kiểm lâm huyện B và Ban lâm nghiệp xã L. Tại hiện trường còn có 01 gốc cây gỗ Trắc đường kính 0,72m, chiều cao 01m, bị cắt gần hết phần rễ. Ngoài ra, tại vườn của ông K4 bị thiệt hại,

đổ, gây do việc cưa cắt cây gỗ Trắc gồm: 15 cây Chè hạt loại C trên 10 năm tuổi bị thiệt hại 50%; 05 cây Cà phê Robusta, loại C trên 04 năm tuổi, bị thiệt hại 50%.

Tại Kết luận định giá tài sản số 21 ngày 15-3-2018 và số 65 ngày 14-7-2023 cùng với Công văn số 22 ngày 18-6-2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ hình tụng hình sự huyện B kết luận: Giá trị của 1,672m² gỗ Trắc, nhóm I là 40.428.960 đồng; Giá trị thiệt hại của 15 cây chè hạt loại C trên 10 năm tuổi bị thiệt hại 50% là 153.750 đồng; Giá trị thiệt hại của 05 cây cà phê Robusta, loại C trên 4 năm tuổi, bị thiệt hại 50% là 442.500 đồng; 0,407m³ gỗ Trắc (*Chất lượng gỗ loại A, tại bãi tập trung*), thời điểm định giá ngày 01-02-2018 là 9.841.260 đồng. Tổng trị giá tài sản cây gỗ Trắc là 50.270.220 đồng.

Bản Cáo trạng số: 25/CT-VKS ngày 09-4-2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm đã truy tố các bị cáo Nguyễn Trọng L, Trần Xuân Đ, Nguyễn Văn T về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: 39/2024/HS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Bảo Lâm đã:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng L, Trần Xuân Đ, Nguyễn Văn T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng L 24 (*Hai mươi bốn*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Xuân Đ 18 (*Mười tám*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 18 (*Mười tám*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05-7-2024 bị cáo Nguyễn Trọng L kháng cáo đề nghị Hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

Ngày 09-7-2024 bị cáo Trần Xuân Đ kháng cáo đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Ngày 09-7-2024 bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Nguyễn Trọng L thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm như sau: Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng L tranh luận: Thống nhất với tội danh “*Trộm cắp tài sản*” cấp sơ thẩm đã kết luận đối với bị cáo Nguyễn Trọng L. Tuy nhiên, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại việc định giá, bởi lẽ các lóng gỗ thu giữ hầu hết cấp kính đều dưới 50cm, do đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục đính kèm Quyết định số: 2566/QĐ-UBND ngày 13-12-2013 của UBND tỉnh L cần áp dụng hệ số điều chỉnh giá theo cấp kính, nhưng khi tiến hành định giá Hội đồng định giá không áp dụng nên đã xác định giá cao hơn so với giá trị thực của tài sản bị trộm cắp.

Về quyết định hình phạt của cấp sơ thẩm: Sau khi thực hiện hành vi trộm cắp thì tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại. Các bị cáo đã bồi thường toàn bộ trị giá tài sản bị trộm cắp cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt; quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; do đó cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo là phù hợp. Ngoài ra, trong 03 bị cáo thì chỉ bị cáo Nguyễn Trọng L có thêm tình tiết giảm nhẹ đó là có cha ruột (ông Nguyễn Trọng N) được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo L là chưa bình đẳng. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến bào chữa, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng L, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Trọng L giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng: Bị cáo Nguyễn Trọng L đề nghị được giảm nhẹ hình phạt; Bị cáo Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T đề nghị được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện tại giai đoạn sơ thẩm là hợp pháp.

[2] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo đúng về hình thức, nội dung, trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ, đủ cơ sở để xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[3] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai và thừa nhận diễn biến hành vi như phần nội dung bản án sơ thẩm đã đề cập. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai bị hại và người liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng khác trong hồ sơ vụ án và vật chứng thu giữ trong vụ án nên đủ cơ sở kết luận:

Chiều ngày 31-01-2018 trong lúc ăn nhậu tại nhà của Trần Xuân Đ ở Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; do biết gần vườn của gia đình mình ở địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện B có 01 cây gỗ Trắc của gia đình K' Nhiều. Biết được Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T biết cưa, cắt hạ cây nên Nguyễn Trọng L đã bàn bạc với Đ, T ngày 01-02-2018 sẽ vào vườn cắt cây gỗ Trắc trên về sau đó bán chia tiền để tiêu sài thì cả 03 đồng ý và thống nhất. Khoảng 06 giờ sáng ngày 01-02-2018, Đ mang theo 01 cưa máy, 01 cuốc chim rồi khiển xe mô tô biển số 49H1 – 0888.81 qua nhà T tại Thôn A, xã L, huyện B qua rồi cùng T mang theo 01 xà beng và điều khiển xe không biển số mang theo xà beng chở theo con gái là cháu Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 2009 cùng Đường đi vào vị trí cây gỗ Trắc mà L đã chỉ dẫn trước đó ở Thôn A, xã L, huyện B. Đến nơi, Đ và T thay nhau cưa, cắt cây gỗ Trắc thành các lóng gỗ. Đến chiều tối cùng thì bị gia đình K' Nhiều phát hiện, bắt giữ và báo cho Công an xã L. Sau đó, Công an xã L tiếp nhận vụ việc và tạm giữ: 28 lóng gỗ Trắc gồm 23 đoạn gỗ Trắc thu tại vườn ông K4 và 05 đoạn gỗ T1 thu tại nhà T (*Có bảng kê lâm sản chi tiết*).

Tại biên bản xác định chủng loại và khối lượng gỗ bị cưa hạ ngày 13-3-2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B và Hạt kiểm lâm huyện B xác định: Cây gỗ của gia đình ông K4 bị Đ, T cưa hạ vào ngày 01-02-2018 là gỗ Trắc, nhóm I. Tổng khối lượng 28 đoạn (*Lóng*) gỗ Trắc là 1,672m³. Đối với phần gốc, rễ có khối lượng là 0,407m³.

Kết quả xác định hiện trường ngày 08-02-2018 và ngày 13-3-2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B: Vị trí cây gỗ Trắc bị cưa cắt vào ngày 01/2/2018 có tọa độ X: 510811 - Y: 1262267 nằm trong vườn cà phê, chè, sầu riêng của gia đình ông K4, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số N460926 ngày 25-12-1998. Cây gỗ Trắc này không có trong hồ sơ kiểm kê thuộc diện quản quản lý của Hạt kiểm lâm huyện B và Ban lâm nghiệp xã L. Tại hiện trường còn có 01 gốc cây gỗ Trắc đường kính 0,72m, chiều cao 01m, bị cắt gần hết phần rễ. Ngoài ra, tại vườn của ông K4 bị thiệt hại, đổ, gãy do việc cưa cắt cây gỗ Trắc gồm: Có 15 cây chè hạt loại C trên 10 năm tuổi bị thiệt hại 50%; 05 cây cà phê Robusta, loại C trên 4 năm tuổi, bị thiệt hại 50%.

Tại Kết luận định giá tài sản số 21 ngày 15-3-2018 và số 65 ngày 14-7-2023 cùng Công văn số 22 ngày 18-6-2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ hình tụng hình sự huyện B kết luận: Giá trị của 1,672m² gỗ Trắc, nhóm I là 40.428.960 đồng; Giá trị thiệt hại của 15 cây chè hạt loại C trên 10 năm tuổi bị thiệt hại 50% là 153.750 đồng; Giá trị thiệt hại của 05 cây cà phê Robusta, loại C trên 4 năm tuổi, bị thiệt hại 50% là 442.500 đồng; 0,407m³ gỗ Trắc (*Chất lượng gỗ loại A, tại bãi tập trung*), thời điểm định giá ngày 01/02/2018 là 9.841.260 đồng. Tổng trị giá tài sản cây gỗ Trắc là 50.270.220 đồng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, các bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng Lưu k thắc mắc khiếu nại gì thêm đối với căn cứ định giá, thành phần Hội đồng định giá, bảng kê lâm sản. Luật sư bào chữa cho bị cáo L chỉ đề nghị áp dụng hệ số điều chỉnh giá theo cấp kính tại điểm b khoản 1 Phụ lục đính kèm Quyết định số: 2566/QĐ-UBND ngày 13-12-2013 của UBND tỉnh L. Qua xem xét nội dung này thì thấy rằng cũng tại điểm b khoản 1 Phụ lục đính kèm nêu trên có quy định: *“Các loại gỗ: Cẩm lai, T1..... không áp dụng hệ số điều chỉnh về cấp kính và chiều dài theo quy định trên”*. Do đó, ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo L đề nghị áp dụng hệ số điều chỉnh trong trường hợp vụ án này là không có cơ sở. Vì vậy, đủ cơ sở khẳng định trị giá tài sản bị trộm cắp là 50.270.220 đồng mà cấp sơ thẩm xác định làm căn cứ xét xử là đảm bảo.

Xét thấy, các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, nghiêm cấm hành vi xâm phạm trái pháp luật nhưng vẫn cố ý, lén lút chiếm đoạt tài sản có trị giá 50.270.220 đồng như nêu trên, do đó cấp sơ thẩm kết án các bị cáo phạm tội *“Trộm cắp tài sản”* thuộc trường hợp định khung theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội danh và không oan, sai.

[4] Về hình phạt và kháng cáo: Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường khắc phục hậu quả; được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với ba bị cáo; áp dụng thêm tình tiết giảm tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự do bị cáo Nguyễn Trọng L có cha ruột được nhà nước tặng

Huân chương kháng chiến là đầy đủ, đúng quy định. Cấp sơ thẩm đã cân nhắc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo; nhân thân các bị cáo, xác định bị cáo L có vai trò là chủ mưu, khởi xướng việc thực hiện tội phạm; các bị cáo Đ và T là người thực hành, giúp sức là đã phân hóa tội phạm, cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong vụ án đồng phạm. Từ đó, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo Đ và T là phù hợp, đồng thời khi quyết định hình phạt đã xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng L 24 tháng tù, bị cáo Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T mỗi bị cáo 18 tháng tù là tương xứng và đúng quy định.

Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng L thì như đã phân tích, bị cáo là chủ mưu, khởi xướng việc thực hiện tội phạm; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm ở khung hình phạt, cao hơn bị cáo Đ và T 06 tháng tù là đảm bảo nên không có cơ sở để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhằm giảm nhẹ thêm mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Trọng L.

Đối với kháng cáo đề nghị hưởng án treo của bị cáo Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T qua xem xét thì thấy: Hai bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; tham gia phạm tội với vai trò giúp sức; tài sản trộm cắp chưa chiếm đoạt được đã bị phát hiện và thu đã được hồi trả lại cho bị hại; trị giá tài sản 50.270.220 đồng ở mức khởi điểm của khung hình phạt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hai bị cáo có nơi cư trú, cụ thể rõ ràng; được chính quyền địa phương xác nhận hiện có hoàn cảnh khó khăn; có khả năng tự cải tạo và việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Hai bị cáo đều đủ điều kiện hưởng án treo theo Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo. Do có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của hai bị cáo, giữ nguyên hình phạt nhưng cho hai bị cáo hưởng án treo.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Trọng L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Trần Xuân Đ, Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Về các vấn đề khác: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng L và giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo như bản án sơ thẩm.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Xuân Đ, Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Về tội phạm và hình phạt: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Trọng L, Trần Xuân Đ, Nguyễn Văn T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

1.1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng L 24 (*Hai mươi bốn*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Xuân Đ 18 (*Mười tám*) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 36 (*Ba mươi sáu*) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (*Ngày 30-9-2024*).

1.3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 18 (*Mười tám*) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 36 (*Ba mươi sáu*) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (*Ngày 30-9-2024*).

Giao bị cáo Trần Xuân Đ cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng giám sát, giáo dục.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng giám sát, giáo dục.

Gia đình các bị cáo Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trong trường người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Trọng L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Trần Xuân Đ và Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Vụ GDKT I – TANDTC (01);
- Phòng KTNV&THA (02);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (01);
- TAND huyện Bảo Lâm (06);
- VKSND huyện Bảo Lâm (01);
- Cơ quan CSĐT CA huyện Bảo Lâm (01);
- Cơ quan THAHS huyện Bảo Lâm (01);
- Phòng PV 06 - Công an tỉnh Lâm Đồng (01);
- Bị cáo (03);
- Người bào chữa (01);
- Hồ sơ THAHS (01);
- Văn phòng TAND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Hoàn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Vụ GDKT I – TANDTC (01);
- Phòng KTNV&THA (02);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (01);
- TAND huyện Lâm Hà (02);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Lâm Hà (01);
- Cơ quan CSĐT CA huyện Lâm Hà (01);
- Cơ quan THAHS huyện Lâm Hà (01);
- Phòng PV 06 - Công an tỉnh Lâm Đồng (01);
- Bị cáo (01);
- Bị hại (01);
- Hồ sơ THAHS (01);
- Văn phòng TAND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.

Nguyễn Công Hoàn

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hồng

Lê Thị Vân

Nguyễn Duy Hoài

Mẫu số 28-HS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐTP ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội □ồng Thẩm phán Tịa ấn nhĩn đĩn tối cao)

TỊA ấN⁽¹⁾.....

CỘNG HỊA ấ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:..... /.....⁽²⁾/HS-PTNgày.....-.....-⁽³⁾.....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA ấ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN⁽⁴⁾.....

- Tĩnh phần Hội □ồng ấ xử pĩc thẩm gồm cĩ⁽⁵⁾:

Thẩm pĩn - Chủ tọa pĩn tịa: Ông (B).

Cĩc Thẩm pĩn: Ông (B).

Ông (B)

- Thư kĩ pĩn tịa: Ông (B)⁽⁶⁾

- Đại diện Viện kiểm ấ⁽⁷⁾.....tham gia pĩn tịa:

Ông (B).....- Kiểm ấ vĩn.

Trong cĩc ngày⁽⁸⁾.....tạĩ⁽⁹⁾.....ấ xử pĩcthẩm cĩng khai⁽¹⁰⁾ vựĩn hình sự pĩc thẩm thụ lĩ số:.../.../TLPT-HSngày...thĩng...năm.... ốĩ với (cĩc) bị cĩc⁽¹¹⁾.....do cĩ kĩĩng cĩc của⁽¹²⁾.....

hoặc kháng nghị của⁽¹³⁾ ối với Bản hình sự sơ thẩm số: .../.../HS-ST
 ngày...tháng...năm...của Tịán⁽¹⁴⁾

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị:⁽¹⁵⁾

⁽¹⁶⁾ sinh ngày.....tháng.....năm.....tại.....

Nơi cư trú.....; nghề nghiệp.....; trình độ văn hố (học vấn).....; đn
 tộc:.....; giới tính:.....; tôn giáo:.....; quốc tịch:.....; con ông.....v
 ấ.....; cũ vợ (chồng) v..... con; ⁽¹⁷⁾tiền n....., tiền sự.....;
 nhn tñn.....; bị bắt, tạm giam ngày⁽¹⁸⁾

- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng
 nghị:⁽¹⁹⁾

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng
 cáo, kháng nghị:

.....

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo:⁽²⁰⁾

Ông (Bà)....sinh năm (hoặc tuổi)....; nơi cư trú....; nghề nghiệp....là:⁽²¹⁾

.....

- Người bào chữa cho bị cáo:⁽²²⁾

.....

- Bị hại:⁽²³⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của bị hại:⁽²⁴⁾

.....

- Nguyên đơn dân sự:⁽²⁵⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự:⁽²⁶⁾

.....

- Bị đơn dân sự:⁽²⁷⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự:⁽²⁸⁾

.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:⁽²⁹⁾

.....

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến
 vụ án:⁽³⁰⁾

.....

- Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại (nguyên đơn dân sự,...):⁽³¹⁾.....

.....

- Người tham gia tố tụng khác:⁽³²⁾.....

.....

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu cũ trong hồ sơ vụ án về diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:⁽³³⁾

NHẬN ĐỊNH CỦA TÁI ÁN:

Từ cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:⁽³⁴⁾

[1].....

.....

[2].....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽³⁵⁾

⁽³⁶⁾

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

⁽³⁷⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 28-HS:

(1) và (4) ghi tên Tị án xét xử phúc thẩm; nếu là Tị án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tị án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tị án nhân dân tỉnh phố Hà Nội); nếu là Tị án nhân dân cấp cao thì ghi: Tị án nhân dân cấp cao tại (Hà Nội, Đ. Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh...); nếu là Tị án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tị án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tị án quân sự Quân khu Thủ Đức).

(2) ở thứ nhất ghi Bản án hình sự phúc thẩm, ở thứ hai ghi năm ra Bản án hình sự phúc thẩm (ví dụ: 12/2017/HS-PT).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuý nguyên không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(5) ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán; nếu vụ án do Tị án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tị án hoặc Thẩm tra văn của Tị án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1) và họ tên của Kiểm sát văn thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tị án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) và (4). Nếu vụ án xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) nếu vụ án chỉ một hoặc hai bị cáo kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo; nếu vụ án chỉ từ ba bị cáo trở lên kháng cáo hoặc bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo trong số các bị cáo bị Tị án cấp sơ thẩm xử phạt mức án cao nhất và ghi thêm cụm từ “và các bị cáo khác”. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu chỉ mặt tại phiên tòa thì ghi chỉ mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(12) ghi địa vị pháp lý trong tổ tụng của người kháng cáo (ví dụ: do chỉ kháng cáo của bị cáo (các bị cáo), người bị hại và nguyên đơn dân sự).

(13) ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị (nếu có).

(14) ghi tên Tòa án xét xử sơ thẩm.

(15) không ghi các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng nghị, nhưng tồn bộ kháng cáo, kháng nghị liên quan đến hợp ước rất trước khi mở phiên tòa.

(16) và (17) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hình vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hình vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi xác định theo quy định của pháp luật lần bị xử lý tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn ước coi là chưa bị xử lý hình chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi xác định theo quy định của pháp luật lần bị kết án tính đến ngày phạm tội chưa ước xóa. Về nhân thân ghi nhận tích, bị xử phạt vi phạm hình chính, xử lý kỷ luật cụ thể các lần và ghi rõ các tích, xử phạt vi phạm hình chính, xử lý kỷ luật và ước xóa. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính, họ tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(18) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước bị cáo bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày ước cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(19) nếu có bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần của bản án sơ thẩm đối với họ, thì ghi như bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo, kháng nghị; nếu Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét phần của bản án sơ thẩm đối với họ thì chỉ cần ghi “Ngồi ra cịn có (số lượng) bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị”. Trường hợp vụ án chỉ có một bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị thì ghi “Ngồi ra cịn có bị cáo (họ tên) không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị”.

(20) và (21) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi đầy đủ họ tên của bị cáo (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ “l” ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(22) nếu bị cáo là người lao động thì ghi họ tên của người lao động và nghề nghiệp (Ví dụ: Trần Văn C là Luật sư; Trần Văn D là Bảo vệ văn phòng).

(23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), (30) và (31) nếu có người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người làm chứng. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(32) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(33) trong phần này, ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định trong bản án sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(34) trong phần này, ghi nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự và

của văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án. Trong phần này, các oạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(35) Ủy ban thường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(36) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(37) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phiên nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử về ứng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa cấp phúc thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự về những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHİN TỊA**
(Kí tên, ghi rõ họ tên, ứng dấu)